



jiǎn bào

简报

noun · briefing; bulletin

Example Sentences

jīng lǐ měi tiān zǎo chén dōu huì fā yī fèn jiǎn bào

经理每天早晨都会发一份简报。

The manager sends a briefing every morning.

zhè fèn jiǎn bào zǒng jié le shàng gè yuè de gōng zuò qíng kuàng

这份简报总结了上个月的工作情况。

This briefing summarizes last month's work situation.

Trace each character, then write the word on your own.

简	简	简	简	简	简	简	简	简	简	简
简	简	简	简	简						

报	报	报	报	报	报	报	报	报	报
